

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ do Nhà nước định giá và dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 120/TTr-SXD ngày 29 tháng 4 năm 2026 và Công văn số 3688/SXD-VTPT ngày 22 tháng 5 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 186/BC-STP ngày 28 tháng 4 năm 2026 và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ do Nhà nước định giá và dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ do Nhà nước định giá và dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm:

- Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý.
- Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô.
- Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.
- Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá, thẩm định giá đối với các dịch vụ do Nhà nước định giá; kê khai giá đối với dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ do Nhà nước định giá và dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký

Nguyễn Công Hoàng

PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ VÀ DỊCH VỤ ĐẶC THÙ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2026/QĐ-UBND)

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý

STT	TÊN GỌI CHI TIẾT	ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN
1	Dịch vụ hàng hóa sử dụng cảng, nhà ga	Hàng hoá có khối lượng toàn bộ từ 20kg trở lên.
2	Dịch vụ hành khách sử dụng cảng, nhà ga	Người sử dụng dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga
3	Dịch vụ xe thô sơ sử dụng cảng, nhà ga	Xe đạp, xe đạp máy (gồm cả xe đạp điện); xe xích lô; xe lăn dùng cho người khuyết tật và các loại xe tương tự
4	Dịch vụ xe cơ giới và các loại xe tương tự sử dụng cảng, nhà ga	Xe cơ giới là phương tiện giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Trật tự an toàn giao thông số 36/2024/QH15

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ ra, vào bến xe ô tô

STT	TÊN GỌI CHI TIẾT	ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN
1	Dịch vụ xe chở người ra, vào bến xe ô tô	<p>1. Xe tham gia hoạt động kinh doanh vận tải chở người ra vào bến xe ô tô như: Xe khách tuyến cố định, xe taxi, xe buýt, xe hợp đồng; có đăng ký kinh doanh; có phù hiệu chạy xe; có lắp thiết bị giám sát hành trình và thiết bị nhận diện lái xe; có chỗ ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ mang thai và trẻ em dưới 6 tuổi.</p> <p>2. Xe không kinh doanh vận tải chở người ra vào bến xe ô tô như: xe ô tô con không kinh doanh vận tải; các loại xe ô tô chở người (trừ xe tuyến cố định, xe buýt, xe taxi, xe trung chuyển hành khách) trên 16 chỗ; xe trung chuyển hàng khách, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.</p>

		3. Xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ và các loại xe tương tự chở người ra vào bến xe ô tô.
2	Dịch vụ xe chở hàng ra, vào bến xe ô tô	1. Xe tham gia hoạt động kinh doanh vận tải chở hàng ra vào bến xe ô tô như: Các loại xe ô tô tải, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo móc có đăng ký kinh doanh, có phù hiệu chạy xe 2. Xe không kinh doanh vận tải chở hàng ra vào bến xe ô tô như: Các loại xe tải nội bộ; xe tải chuyên dụng; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

TÊN GỌI CHI TIẾT	ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN
Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	<p>1. Loại hình dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi: Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu, phạm vi hoạt động rộng, tính cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu thường xuyên linh hoạt và thuận tiện cho người sử dụng, có hệ thống quản lý và giám sát thông qua trung tâm điều hành hoặc phần mềm, chi phí đầu tư ban đầu lớn.</p> <p>2. Về phương tiện: Nhãn hiệu xe; số chỗ ngồi/tải trọng phương tiện; năm sản xuất; loại nhiên liệu (nhiên liệu hóa thạch, pin, điện, năng lượng xanh); taxi truyền thống/taxi công nghệ; niêm yết phù hiệu/sử dụng đồng hồ, phần mềm tính tiền; có trang bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình.</p> <p>3. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe) của phương tiện.</p> <p>4. Chi phí đơn giá theo cự ly vận chuyển tính theo km thông qua đồng hồ tính tiền, qua phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử hoặc theo thỏa thuận không theo tuyến cố định.</p> <p>5. Chi phí quản lý hoạt động dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, lái xe; các loại thuế, phí.</p> <p>6. Xe ô tô kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi phải đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 9 Điều 56 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15</p>

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch

TÊN GỌI CHI TIẾT	ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN
<p>Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Loại hình dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch: Các phương tiện vận tải được dùng trong du lịch phong phú với tính thời vụ cao, có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ, phụ thuộc vào tuyến điểm du lịch, tính linh hoạt cao, tính kết hợp với các loại hình dịch vụ khác. 2. Về chất lượng phương tiện: Nhãn hiệu xe, tàu; số chỗ ngồi (nằm), năm sản xuất, loại nhiên liệu (nhiên liệu hóa thạch, pin, điện, năng lượng xanh); niêm yết đầy đủ các thông tin, bảng hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố; có trang bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị nhận dạng tự động - AIS; thiết bị giám sát hành trình, thiết bị nhận dạng người lái. 3. Phương tiện vận tải khách du lịch đường bộ, đường thủy nội địa về nội thất và tiện nghi phải đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch. 4. Chi phí đơn giá theo hợp đồng đàm phán và ký kết trước thi thực hiện vận chuyển. 5. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (đăng kiểm; bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ, vũng neo tàu) của phương tiện. 6. Hành trình xe chạy, tàu chạy, quyền lợi của hành khách tính theo ghế/km hoặc tính theo ghế/ toàn chuyến. 7. Tổ chức quản lý của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, lái tàu, nhân viên phục vụ/ hướng dẫn viên và các chi phí nhân công, chi phí quản lý hoạt động dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch; các loại thuế, phí.

5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa-đường biển

TÊN GỌI CHI TIẾT	ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN
<p>Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Loại phương tiện vận tải: trọng tải của phương tiện, số chỗ ngồi (năm), năm sản xuất, loại nhiên liệu; trang bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị y tế; thiết bị giám sát hành trình, nhận dạng tự động AIS; thiết bị thông tin liên lạc, theo dõi thời tiết. 2. Loại cảng, bến thủy nội địa: theo quyết định công bố cảng, bến thủy nội địa. Thông số kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa (Quy mô, vị trí, cấp kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa). 3. Thời gian hoạt động, chất lượng dịch vụ và cự ly tuyến. 4. Các dịch vụ kèm theo.